TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3** **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 7 - 2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Xuân Vinh và bà Trần Thị Ngọc Lan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Xuân Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Ngọc Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn Nhân và Gia đình thụ lý số 02/2025/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025, về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm: 1972; nơi cư trú: tổ dân phố T, phường B, tỉnh Quảng Trị (trước đây là tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình). Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Cao Xuân L, sinh năm: 1970; nơi cư trú: tổ dân phố T, phường B, tỉnh Quảng Trị (trước đây là tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Cao Xuân L kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 06 tháng 4 năm 1990 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là UBND phường B, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L rượu chè, vũ phu trong lời ăn tiếng nói, thêm phần áp lực về kinh tế nên chị đã rời khỏi nhà khoảng bốn năm nay, từ đó vợ

chồng sống ly thân. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, ly thân nhau đã lâu nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Cao Xuân L.

Về con chung: Chị trình bày vợ chồng có 04 con chung là Cao Xuân Q, sinh ngày 26 tháng 8 năm 1993; Cao Xuân H, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1994; Cao Xuân T, sinh ngày 15 tháng 3 năm 2005 và Cao Xuân T1, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2008. Các con chung Q, H, T đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Cao Xuân T1, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Cao Xuân L:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; các lần Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập để anh L tham gia tố tụng nhưng anh L không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án tiến hành xác minh, kết quả như sau:

Tại Công an phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình (nay là Công an phường B, tỉnh Quảng Trị) xác định: "Công dân Cao Xuân L, sinh năm 1970, đăng ký cư trú tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình (nay là tổ dân phố T, phường B, tỉnh Quảng Trị) hiện đang có mặt, làm ăn, sinh sống tại địa phương".

Tại UBND phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình (nay là UBND phường B, tỉnh Quảng Trị) xác định: "UBND đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập các lần đến làm việc tại Tòa án. Sau khi nhận được các văn bản trên, đã cử cán bộ tống đạt trực tiếp cho anh Cao Xuân L".

Toà án Quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập đương sự đến phiên toà nhưng anh L vắng mặt nên phải hoãn phiên tòa. Toà án mở phiên toà lần hai, tiếp tục triệu tập anh L đến tham gia phiên toà nhưng anh L vẫn vắng mặt. Các lần mở phiên tòa đều được Tòa án triệu tập và niêm yết hợp lệ.

Tại phiên tòa:

- Chị Trần Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Cao Xuân L vắng mặt, không có ý kiến giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Toà án, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Cao Xuân L.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn để giải quyết cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Cao Xuân L; giao con chung Cao Xuân T1, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2008 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: chị Trần Thị N có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh Cao Xuân L, đây là tranh chấp về Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Cao Xuân L cư trú tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình (nay là phường B, tỉnh Quảng Trị); căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị).

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết nhưng anh Cao Xuân L đều vắng mặt; do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền, không vi phạm điều kiện kết hôn nên quan hệ hôn nhân của hai người là hợp pháp.

Căn cứ vào trình bày của chị N, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện chị nở và anh L sau kết hôn, chung sống một thời gian xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L rượu chè, vũ phu trong lời ăn tiếng nói, áp lực về kinh tế gia đình nên chị đã rời khỏi nhà khoảng bốn năm nay, từ đó vợ chồng ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương nhau cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án, anh L vắng mặt, không thể hiện có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị N, không có bất cứ động thái hay biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, níu kéo, cứu vãn cuộc hôn nhân. Từ đó thấy hôn nhân giữa chị N và anh L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị N để xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Cao Xuân L là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N trình bày vợ chồng có 04 con chung, các con chung Cao Xuân Q, Cao Xuân H, Cao Xuân T đã trưởng thành nên chị không

yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Cao Xuân T1, từ khi vợ chồng ly thân do chị một mình nuôi dưỡng, nay chị nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, các con chung trưởng thành, chị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với con chung Cao Xuân T1, anh L không có ý kiến, nguyện vọng nuôi con. Do đó, cần giao cháu Cao Xuân T1, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2008 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử ghi nhận, không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị N khởi kiện vụ án Hôn Nhân và gia đình nên phải chịu án phí sơ thẩm.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về "mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị N; xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Cao Xuân L.

2. Về con chung: Giao con chung Cao Xuân T1, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2008 cho chị Trần Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Anh Cao Xuân L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, anh L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh L thực hiện quyền này.

3. Án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003501 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, chị N đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/7/2025), bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Anh Đức

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND Khu vực 3, t. Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND p. Ba Đồn, t. Quảng Trị;
(CNKH số 13, năm 1990, x. Quảng Long);
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.